

Số: 192/QĐ-UB

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 01 năm 2000

**QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về việc ban hành qui định phân định nguồn thu điều tiết theo tỷ lệ %
của ngân sách cấp huyện, thị xã và ngân sách cấp xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 20/3/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước ngày 20/5/1998; Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách Nhà nước và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996; Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn việc phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐNDI5, kỳ họp thứ 2 ngày 22/01/2000 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc "Ban hành quy định phân định nguồn thu điều tiết theo tỷ lệ % của ngân sách cấp huyện, thị xã và ngân sách cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang";

Xét đề nghị của liên sở: Tài chính - Vật giá - Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang và Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 25/TT-LN ngày 14/01/2000 về việc "Phân định nguồn thu điều tiết theo tỷ lệ % của ngân sách huyện, thị xã và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang",

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân định nguồn thu điều tiết theo tỷ lệ % đối với ngân sách cấp huyện, thị xã và ngân sách cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2: Giao trách nhiệm cho:

Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá chủ trì, phối hợp với Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã triển khai tổ chức thực hiện phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách Nhà nước theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước và Quyết định này của UBND tỉnh.

Điều 3: Các ông (bà): Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2000./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

**K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**
(Đã ký)

Lê Thị Quang

QUY ĐỊNH

**V/v phân định nguồn thu điều tiết theo tỷ lệ % của ngân sách
cấp huyện, thị xã và ngân sách cấp xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Tuyên quang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 192/QĐ-UB ngày 31/01/2000 của UBND tỉnh)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1: Tỷ lệ điều tiết nguồn thu cho ngân sách cấp huyện, thị xã (sau đây gọi chung là ngân sách huyện); ngân sách cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là ngân sách xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được xác định trên cơ sở Luật Ngân sách Nhà nước và thực tế khả năng về nguồn thu trên địa bàn của từng loại hình huyện, thị xã và từng loại hình xã, phường, thị trấn nhằm đảm bảo cho ngân sách huyện và ngân sách xã phát huy được tính tự chủ và cân đối ngân sách mức cao nhất.

Điều 2: Tỷ lệ điều tiết nguồn thu cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã bao gồm:

- Nguồn thu được để lại 100%.
- Nguồn thu được để lại theo tỷ lệ %.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3: Nguồn thu điều tiết của ngân sách cấp huyện:

1- Nguồn thu điều tiết của NSH được hưởng 100%: Thực hiện theo khoản 1 Điều 19 Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ. Bao gồm:

1.1- Thuế môn bài:

- Bậc 1 đến bậc 3 thu trên địa bàn xã, thị trấn.
- Bậc 1 đến bậc 6 thu trên địa bàn phường.

1.2- Các khoản phí và lệ phí thuộc cấp huyện, thị xã quản lý.

1.3- Tiền thu từ hoạt động sự nghiệp của các đơn vị do cấp huyện quản lý.

1.4- Viện trợ không hoàn lại theo qui định của pháp luật.

1.5- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo qui định của Chính phủ.

1.6- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp huyện.

1.7- Thu phạt xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực, thu từ hoạt động chống buôn lậu và kinh doanh trái pháp luật theo phân cấp của tỉnh.

1.8- Thu kết dư của ngân sách cấp huyện.

1.9- Thu bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách tỉnh (Bao gồm cả cho ngân sách xã, phường).

1.10- Các khoản thu khác theo qui định của pháp luật.

2- Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách Trung ương và ngân sách cấp tỉnh: Theo qui định tại khoản 2 điều 15 Nghị định 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ và điểm 1.1.2 mục 1 phần II Thông tư số 03/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính. Được phân định cho ngân sách cấp huyện theo biểu chi tiết sau đây:

Tên khoản thu	Địa bàn TXTQ		Địa bàn các huyện	
	NS tỉnh (%)	NS T.xã (%)	NS tỉnh (%)	NS huyện (%)
1	2	3	4	5
1) Thuế giá trị gia tăng, không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết:	60	40		100
2) Thuế thu nhập doanh nghiệp, không kể thuế thu nhập doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và thuế T.Nhập từ hoạt động XSKT	60	40		100
3) Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao:	60	40		100
4) Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài của tổ chức, cá nhân nước ngoài có vốn đầu tư tại Việt Nam:	60	40		100
5) Thuế sử dụng vốn của các DN nhà nước không kể thuế sử dụng vốn thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết	60	40		100

3- Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện theo qui định tại điểm 1.3.3 và tiết b điểm 1.3.4 mục 1 phần II Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính. Được phân định các khoản thu này theo biểu chi tiết sau đây:

Tên khoản thu	Địa bàn TXTQ		Địa bàn các huyện	
	NS tỉnh (%)	NS T.xã (%)	NS tỉnh (%)	NS huyện (%)
1	2	3	4	5
I- Các khoản phân chia giữa 3 cấp NS: NST, NSH, NSX				
1) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu vào hàng sản xuất trong nước:	60	40		100
2) Thuế nhà đất		100		100
3) Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100		100
4) Thuế tài nguyên		100		100
II- Các khoản phân chia giữa 2 cấp NS: NST, NSH				
1) Thu chuyên quyền sử dụng đất:	20	80	20	80
2) Thu cấp quyền sử dụng đất:	20	80	20	80
3) Lệ phí trước bạ nhà đất:		100		100

Điều 4: Các khoản thu phân định cho ngân sách phường:

1- Các khoản thu của ngân sách phường được hưởng 100%: Thực hiện theo khoản 1 điều 24 Nghị định 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ. Bao gồm:

- 1.1- Các khoản phí, lệ phí do phường thu theo qui định của pháp luật.
- 1.2- Các khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân cho phường.
- 1.3- Thu từ sử dụng đất công ích và hoa lợi công sản do phường quản lý.
- 1.4- Thu phạt xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực, thu từ các hoạt động chống buôn lậu và kinh doanh trái pháp luật do phường thực hiện.
- 1.5- Thu từ các hoạt động sự nghiệp do phường trực tiếp quản lý.
- 1.6- Các khoản đóng góp tự nguyện cho phường.

1.7- Từ viện trợ của các tổ chức, cá nhân cho phường theo qui định của pháp luật.

1.8- Thu kết dư của ngân sách phường.

1.9- Thu bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên.

1.10- Các khoản thu khác của phường theo qui định của pháp luật.

2- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách thị xã và ngân sách phường: Theo qui định tại khoản 4 điều 17 Nghị định 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ. Được phân chia cho ngân sách phường theo biểu sau đây:

Tên phường	Thuế nhà đất		Thuế sử dụng đất NN		Thuế tài nguyên	
	Ngân sách thị xã	Ngân sách phường	Ngân sách thị xã	Ngân sách phường	Ngân sách thị xã	Ngân sách phường
1	2	3	4	5	6	7
1) Phường Phan Thiết	70	30	70	30	70	30
2) Phường Tân Quang	70	30	70	30	70	30
3) Phường Minh Xuân	70	30	70	30	70	30

Điều 5: Các khoản thu phân chia cho ngân sách xã, ngân sách thị trấn:

1) Các khoản thu của ngân sách xã được hưởng 100%: Thực hiện theo khoản 1 điều 21 Nghị định 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ. Bao gồm:

1.1- Các khoản phí, lệ phí do xã thu theo qui định của pháp luật.

1.2- Các khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân cho xã.

1.3- Thu từ sử dụng đất công ích và hoa lợi công sản do xã quản lý.

1.4- Thu phạt xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực, thu từ các hoạt động chống buôn lậu và kinh doanh trái pháp luật do xã thực hiện.

1.5- Thu từ các hoạt động sự nghiệp do xã trực tiếp quản lý.

1.6- Các khoản đóng góp tự nguyện cho xã.

1.7- Thu viện trợ của các tổ chức, cá nhân cho xã theo qui định của pháp luật.

1.8- Thu kết dư của ngân sách xã.

1.9- Thu bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên.

1.10- Các khoản thu khác của xã theo qui định của pháp luật.

1.11- Thuế môn bài từ bậc 4 đến bậc 6 thu trên địa bàn xã, thị trấn.

2- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ giữa ngân sách huyện, thị xã và ngân sách xã: Theo qui định tại khoản 3, khoản 4 điều 17 Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ. Được phân chia cho ngân sách xã theo biểu sau đây:

2.1- Phân định cho ngân sách xã 100%:

Đơn vị	Thuế nhà đất		Thuế S.dụng đất NN		Thuế tài nguyên	
	NSH 0%	NS. xã 100%	NSH 0%	NS. xã 100%	NSH 0%	NS. xã 100%
1	2	3	4	5	6	7
1) Xã Yên Thuận		100		100		100
2) Xã Phù Lưu		100		100		100
3) Xã Bằng Cốc		100		100		100
4) Xã Thành Long		100		100		100
5) Xã Yên Lâm		100		100		100
6) Xã Yên Phú		100		100		100
7) Xã Kháng Nhật		100		100		100
8) Xã Trung Yên		100		100		100
9) Xã Lương Thiện		100		100		100
10) Xã Thanh Phát		100		100		100
11) Xã Lực Hành		100		100		100
12) Xã Đạo Viện		100		100		100
13) Xã Công Đa		100		100		100
14) Xã Kim Quan		100		100		100
15) Xã Trung Sơn		100		100		100
16) Xã Hùng Lợi		100		100		100
17) Xã Quý Quân		100		100		100
18) Xã Trung Trực		100		100		100
19) Xã Kiến Thiết		100		100		100

Đơn vị	Thuế nhà đất		Thuế S.dụng đất NN		Thuế tài nguyên	
	NSH 0%	NS. xã 100%	NSH 0%	NS. xã 100%	NSH 0%	NS. xã 100%
1	2	3	4	5	6	7
20) Xã Trung Minh		100		100		100
21) Xã Hà Lang		100		100		100
22) Xã Trung Hà		100		100		100
23) Xã Nhân Lý		100		100		100
24) Xã Kim Bình		100		100		100
25) Xã Bình Nhân		100		100		100
26) Xã Linh Phú		100		100		100
27) Xã Chi Phú		100		100		100
28) Xã Phú Bình		100		100		100
29) Xã Bình Phú		100		100		100
30) Xã Kiên Đài		100		100		100
31) Xã Yên Lập		100		100		100
32) Xã Hùng Mỹ		100		100		100
33) Xã Tân Mỹ		100		100		100
34) Xã Hồng Quang		100		100		100
35) Xã Thổ Bình		100		100		100
36) Xã Bình An		100		100		100
37) 21 xã thuộc huyện Na Hang		100		100		100

2.2- Phân định cho ngân sách xã 30%, ngân sách huyện 70%:

Đơn vị	Thuế nhà đất		Thuế S.dụng đất NN		Thuế tài nguyên	
	NSH 70%	NS. xã 30%	NSH 70%	NS. xã 30%	NSH 70%	NS. xã 30%
1	2	3	4	5	6	7
85 xã, thị trấn còn lại trong tỉnh (Trừ 3 phường)	70	30	70	30	70	30

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG